TRƯỜNG TIỂU HỌC ..... *Thứ ..... ngày ..... tháng ..... năm 20.....*

Họ và tên: .....

Lớp: 5 .....

PHIẾU ÔN TẬP HỌC KÌ I
MÔN TOÁN – KHỐI 5
PHIẾU SỐ 37

Thời gian làm bài: 40 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM *(Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng)*

Câu 1. Trong bốn số thập phân dưới đây, số bé nhất là:

A. 32,9 **B.** 32,47 **C.** 32,57 **D.** 32,479

Câu 2. Hỗn số 3 1/3 viết thành phân số là:

A. 10/3 **B.** 6/3 **C.** 4/3 **D.** 10/9

Câu 3. Làm tròn số 140,113 đến hàng phần trăm ta được:

A. 140,12 **B.** 140,13 **C.** 140,113 **D.** 140,11

Câu 4. Một sợi dây dài 23,72 m, sợi dây thứ hai dài hơn sợi dây thứ nhất 19,4 m. Cả hai sợi dây dài:

A. 66,74 m **B.** 28,04 m **C.** 66,84 m **D.** 43,12 m

Câu 5. 7 km^2 = ……. ha

A. 7000 **B.** 70 000 **C.** 70 **D.** 700

Câu 6. Hình tam giác có độ dài đáy 6 cm, chiều cao 7 cm. Diện tích hình tam giác là:

A. 42 cm^2 **B.** 13 cm^2 **C.** 21 cm^2 **D.** 26 cm^2

PHẦN 2. TỰ LUẬN *(Học sinh trình bày lời giải)*

Bài 1. Cho các số thập phân: 10,3; 10,2; 10,638; 10,83; 10,96.

a) Số bé nhất là: …….

b) Số lớn nhất là: …….

c) Khi xếp theo thứ tự từ bé đến lớn, số đứng thứ ba là: …….

d) Tổng của số lớn nhất và số bé nhất: …….

Bài 2. Viết số thập phân thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số gồm 80 đơn vị, 9 phần mười, 1 phần trăm, 1 phần nghìn viết là: …….

b) Phân số 3/8 viết dưới dạng số thập phân: …….

c) Hỗn số 8 25/100 viết dưới dạng số thập phân: …….

Bài 3. Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 212,22 + 88,6 = …….

b) 368,9 − 43,37 = …….

c) 16,5 × 5,3 = …….

d) 22,64 : 0,8 = …….

Bài 4. Viết số thập phân (hoặc số) thích hợp vào chỗ chấm:

a) 8 m 3 cm = …… m

b) 5 kg 25 g = …… kg

c) 5 ha = …… m^2

d) 3200 m^2 = …… ha

Bài 5. Bánh xe của một chiếc xe đạp có bán kính 0,3 m. Hỏi bánh xe lăn trên mặt đất 200 vòng thì xe đạp đi được bao nhiêu mét?

a) Chu vi bánh xe: …… m

b) Lăn 200 vòng đi được: …… m

Bài 6. Một tổ may cắt 4 chiếc áo, mỗi chiếc dùng hết 4,2 m vải. Giá mỗi mét vải là 80 000 đồng. Hỏi tổ đó đã dùng hết bao nhiêu mét vải và phải trả bao nhiêu tiền?

a) Số mét vải đã dùng: …… m

b) Số tiền phải trả: …… đồng

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Phiếu ôn tập học kì I Toán lớp 5 · Phiếu số 37

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	D	C	D	C

Phần 2. Tự luận

Bài 1.

Xếp từ bé đến lớn: 10,2 < 10,3 < 10,638 < 10,83 < 10,96

a) 10,2

b) 10,96

c) 10,638

d) 10,96 + 10,2 = 21,16

Bài 2.

a) 80,911

b) 3/8 = 375/1000 = 0,375

c) 8,25

Bài 3.

a) 212,22 + 88,6 = 300,82

b) 368,9 − 43,37 = 325,53

c) 16,5 × 5,3 = 87,45

d) 22,64 : 0,8 = 28,3

Bài 4.

a) 8,03

b) 5,025

c) 50 000

d) 0,32

Bài 5.

Chu vi bánh xe: 0,3 × 2 × 3,14 = 1,884 (m)

Quãng đường: 1,884 × 200 = 376,8 (m)

Bài 6.

Số vải: 4,2 × 4 = 16,8 (m)

Số tiền: 80 000 × 16,8 = 1 344 000 (đồng)